

PHỤ LỤC

DANH MỤC MUA SẴM HÓA CHẤT THEO MÁY NẴM 2026 TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BẾN CÁT

(Ban hành kèm theo thông báo số : 54 /TB-TTYT ngày 25 tháng 05 năm 2026 tại Trung tâm Y tế khu vực Bến Cát)

Số TT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I. Máy sinh hóa tự động Biolis 30				
1	ALT / GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng GPT (ALT). Phương pháp đo: Modified IFCC Thành phần: + R1 Tris Buffer 125 mM L-Alanine 680 mM LDH (microbial) > 2000 U/L pH 7.5 ± 0.1 + R2 α-ketoglutaric acid 97 mM NADH 1.1 mM Sodium azide 0.01 % pH 10.5 ± 0.1	ml	7.000

2	AST / GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng GOT (AST). Phương pháp đo: Modified IFCC Thành phần: + R1 Tris Buffer 100 mM L-Aspartic acid 330 mM Malate dehydrogenase (MDH) >1000 U/L LDH (microbial) > 2000 U/L pH 7.8 ± 0.1 + R2 NADH 1,1 mM α-Ketoglutaric acid 78 mM Sodium azide 0.01 % pH 10.0 ± 0.1	ml	7.000
3	Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần. Phương pháp đo: Trinder-CHO Thành phần: PIPES 90 mM 4-Aminoantipyrin 0.40 mM Cholesterol oxidase 350 U/L Cholesterol esterase 500 U/L Peroxidase 1000 U/L Phenol 28 mM pH 6,8 ± 0.2	ml	7.000
4	Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine.	ml	9.000

5	GGT	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ gamma GT. Phương pháp đo: Modified IFCC – Szasz Thành phần: + R1 Tris buffer 100 mM Glycylglycine 100 mM pH 8,55 ± 0,1 + R2 L-gamma glutamyl 3-carboxy 4-nitroanilide 3.0 mM pH 6,15 ± 0,1</p>	ml	3.000
6	Glucose	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose. Thành phần: Phương pháp đo: Glucose oxidase / Trinder - Glucose Oxidase ≤ 23 U/ml Peroxidase ≤ 0,75 U/ml Aminoantipyrine 0,30 mM 4-Chlorophenol < 10 mM Non-reactive stabilizers and fillers Sodium Azide 0,05%. pH 7.4 ± 0.15</p>	ml	10.000
7	Hóa chất QC (nội kiểm sinh hóa)	<p>Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường. Thành phần: - Huyết thanh người (dạng đông khô). Phụ gia sinh học. Các chất kim khuẩn.</p>	ml	280

8	Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides. Phương pháp đo: GPO-Trinder Thành phần: ATP 0,1 mM 4-Aminophenazone 0,1 mM p- chlorophenol 2,0 mM GPO 3500 U/L Lipoprotein Lipase 150000 U/L GK 500 U/L GOOD 50 mM pH 6,3 ± 0,1	ml	7.000
9	Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea. Thành phần: Phương pháp đo: Urease-GLDH Buffer α -Ketoglutarate < 4.0 mM Urease 7500 U/L GLDH 1000 U/L ADP > 2.0 mM NADH 1,29 mM Stabilizers and detergents pH 7.4 ± 0.1	ml	9.000
10	Ethanol	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ cồn. Phương pháp đo: Enzymatic UV Thành phần: + R1: Buffer 1 (pH 9.0 ± 0,2) 300 mmol/L + R2: Buffer 2 (pH 6.6 ± 0,2) 40 mmol/L NAD ≥ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase ≥ 200 kU/L	ml	300
11	Ethanol Calibrator	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol.	ml	15

12	CRP	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP. Phương pháp: Immunoturbidimetric Thành phần: Buffered pH 7.8 Polyclonal goat anti-h CRP antibody variable Sodium azide 0.095 % PEG 3 %	ml	2.000
13	CRP Calibrator	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP Thành phần: Human serum; sodium azide 0.95 g/L	ml	15
14	CRP Control	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng ASO/CRP/RF mức thấp Thành phần: Human serum	ml	15
15	Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin. Phương pháp đo: Bromocresol green Thành phần: Bromocresol green 0.25 mM Succinat Buffer 85 mM Surfactant pH 4.20 ± 0.1	ml	600

16	Amylase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase. Phương pháp đo: Gal-G2- α Thành phần: + R1 MES Buffer 50 mmol/L Calcium chloride 6 mmol/L Sodium chloride 300 mmol/L KSCN 140 mmol/L preservative and stabilizer pH = 6.0 + R2 MES Buffer 50 mmol/L Gal-G2- α -CNP 4.0 mmol/L pH = 6.0 Preservatives	ml	1.000
17	Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp. Phương pháp đo: Sulphanilic acid Thành phần: + R1 HCL 150 mM Sulphanilic Acid 30 mM + R2 Sodium Nitrite 29 mM	ml	1.400
18	Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần. Phương pháp đo: Sulphanilic acid Thành phần: + R1 HCL 50 mM Sulphanilic Acid 30 mM + R2 Sodium Nitrite 145 mM	ml	1.400

19	LDL- Cholesterol	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol. Phương pháp đo: Enzyme selective reagent Thành phần: + R1: Detergent Cholesterol esterase : ≤ 200.000 U/L Cholesterol oxidase : ≤ 200.000 U/L Peroxidase : ≤ 200.000 U/L 4-aminoantipyrine + R2: Detergent TOOS Tris Buffer</p>	<p>ml</p> <p>5.500</p>
20	HDL- Cholesterol	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol. Phương pháp đo: Immunoinhibition Thành phần: + R1 Dextran sulfat ≤ 10 g/dL MgCl₂.6H₂O ≤ 5 g/dL Detergent ≤ 10 g/dL pH 6,2- 6,8 + R2 Detergent ≤ % 2 PEG-Cholesterol oxidase ≤ 5 KU/L PEG-Cholesterol esterase ≤ 5 KU/L 4-Aminoantipyrine ≤ 1 g/dL Peroxidase ≤ 8 KU/L pH 6,8 - 7,4</p>	<p>ml</p> <p>5.500</p>

21	Total Protein	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần. Phương pháp đo: Biuret Thành phần: Sodium Hydroxide 600 mM Cupric Sulfate 12 mM Potassium Sodium Tartrate 32 mM Potassium Iodide 30 mM</p>	ml	600
22	Uric Acid	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric. Phương pháp đo: Uricase / Trinder Thành phần: - TOOS < 1 mM 4-AAP < 4 mM Uricase 150 U/L Peroxidase 12000 U/L Non-reactive stabilizers and fillers. pH 7.6 ± 0.2</p>	ml	4.000
II. Ion đồ Core ST-200Plus				
23	Hóa chất chạy ion đồ Reagent pack	<p>- Thuốc thử xét nghiệm định lượng thông số điện giải đồ (Na, K, Ca, Cl, Li, pH). - Thành phần: + Dung dịch Calibrator A 800 mL: [Na+ 140,00 mmol/L, K+ 4,00 mmol/L, iCa2+ 1,3 mmol/L, Cl- 125,00 mmol/L, Li+ 0,5 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ẩm]; + Dung dịch Calibrator B 280 mL: [Na+ 60,00 mmol/L, K+ 1,90 mmol/L, iCa2+ 3,0 mmol/L, Cl- 45,00 mmol/L, Li+ 2,50 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ẩm];</p>	Hộp	30

24	Daily Cleaner	Hóa chất rửa dùng trong xét nghiệm điện giải độ. Thành phần: Dung dịch Alkaline.	Hộp	5
25	Quality control	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng thông số điện giải (Na, K, Ca, Cl, Li, PH).	Hộp	2
26	Reference Electrodes	Điện cực chuẩn (tham chiếu) dùng cho máy phân tích điện giải ST-200	Cái	5
27	Na Electrode	Điện cực Na dùng cho máy phân tích điện giải ST-200	Cái	5
28	K Electrode	Điện cực K dùng cho máy phân tích điện giải ST-200	Cái	5
29	Cl Electrode	Điện cực Cl dùng cho máy phân tích điện giải ST-200	Cái	5
30	Ca Electrode	Điện cực Ca dùng cho máy phân tích điện giải ST-200	Cái	5
III. Huyết học Lazer Nihon Kohden MEK7300				
31	Diaton NK Diff Diluent	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học Thành phần: - Sodium Chloride < 0,9 % - Sodium Sulphate < 1,2 % - Buffer < 1,1 % - stabiliser < 0,01 % Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.	Lít	1.200

32	Dialyse-NK-Diff	Hóa chất ly giải hồng cầu đo Hgb Thành phần: - Potassium Cyanide < 0,05 % - Detergent < 5,3 % - Quaternary Ammonium Salt < 5,0 % Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.	ml	19.000
33	Dialyse NK 5 Diff	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo 5 thành phần WBC Thành phần: - Sodium Chloride < 1,0 % - Detergent < 1,0 % - Buffers < 0.6 % Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.	ml	8.000
34	Diagon Diaclean NK Diff	Hóa chất rửa định kỳ dùng cho máy huyết học Thành phần: - sodium Hypochlorit < 5,0 % - sodium Hydroxide < 1,0 % - detergent < 1,0 % Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.	Lít	60

35	Diagon Diaterge NK	<p>Hóa chất rửa thường xuyên dùng cho máy huyết học. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - sodium chloride < 0,9% - Detergent < 1,1% - Buffer < 0,3% - Stabiliser < 0,3% - Dye < 0,0001 % <p>Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.</p>	Lít	90
36	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	<p>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức cao. Thành phần: Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bảng giá trị cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu của Nihon kohden MEK7300. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C - Tuổi thọ: 4 tháng - Ổn định khi mở nắp: 30 ngày. <p>Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.</p>	Lọ	8

37	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	<p>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức thấp</p> <p>Thành phần:</p> <p>Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bảng giá trị cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu của Nihon kohden MEK7300. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C - Tuổi thọ: 4 tháng - Ổn định khi mở nắp: 30 ngày. <p>Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.</p>	Lọ	8
38	Hóa chất kiểm chuẩn mức thường	<p>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức bình thường.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bảng giá trị cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu của Nihon kohden MEK7300. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C - Tuổi thọ: 4 tháng - Ổn định khi mở nắp: 30 ngày. <p>Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.</p>	Lọ	8
IV. Máy huyết học Mindray BC3600				

39	Hóa chất ly giải	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: - Organic Acid < 0.25 % - Sodium Chloride < 0.58 % - Quaternary Ammonim Salt < 4.2 % Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.	ml	1.500
40	Hóa chất pha loãng	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học Thành phần: - Sodium chloride < 0,9 % - Sodium sulphate < 1,2 % - Buffer < 1,1 % - Stabiliser < 0,01 % Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.	Lít	600
41	Hóa chất rửa	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học Thành phần: - Sodium chloride < 0,5 % - Sodium sulphate < 1,0 % - Buffer < 1,0 % - Detergent < 0,5 % Hóa chất và chất kiểm chuẩn phải đồng bộ cùng nhà sản xuất.	Lít	600
V. Định nhóm máu				
42	Anti A	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A trên hồng cầu.	ml	50
43	Anti B	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B trên hồng cầu	ml	50
44	Anti AB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A và kháng nguyên B trên hồng cầu.	ml	50

45	Anti D	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rh (D) trên hồng cầu.	ml	50
VI. Hóa chất xét nghiệm lao				
46	Hóa chất nhuộm Fuchsin 0,3%	Hóa chất nhuộm màu AFB của nhuộm Ziehl Neelsen	ml	8.000
47	Cồn tẩy Hcl 3%	Hóa chất tẩy màu của nhuộm Ziehl Neelsen	ml	15.000
48	Xanh methylen 0,3%	Hóa chất nhuộm nền của nhuộm Ziehl Neelsen	ml	8.000

Tổng khoản: 48 khoản